

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	104,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	-10.9%	-20.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.88
Z - score (sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

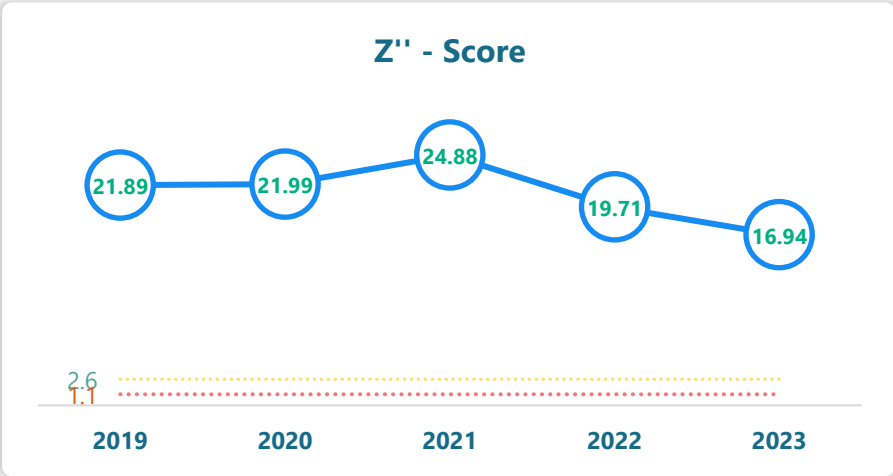
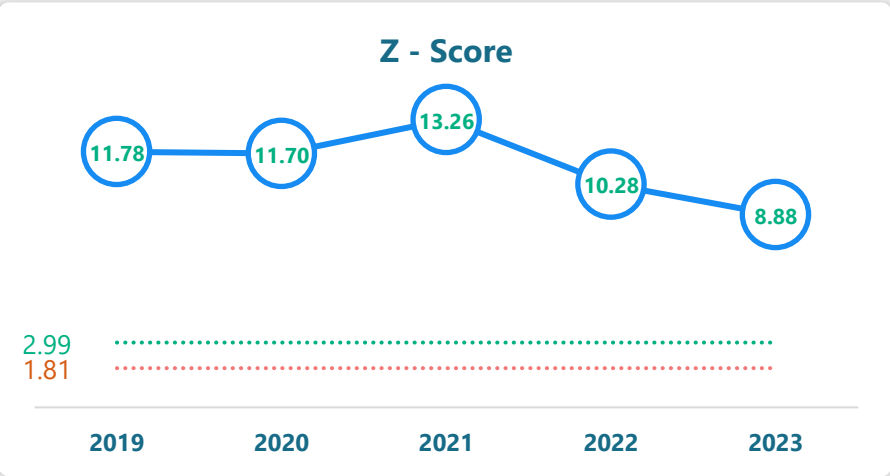
Hệ số nguy cơ phá sản	16.94
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	5,015	▲ 339 ▲ 7.3%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	YoY
	1,051	▲ 63.0 ▲ 6.3%
	tỷ VNĐ	

ROE	2023	+/- YoY
	23.0%	▼ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
	18.6%	▼ 1.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHG** năm **2023** đạt **8.88**, **thấp hơn** so với năm 2022 (10.28). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

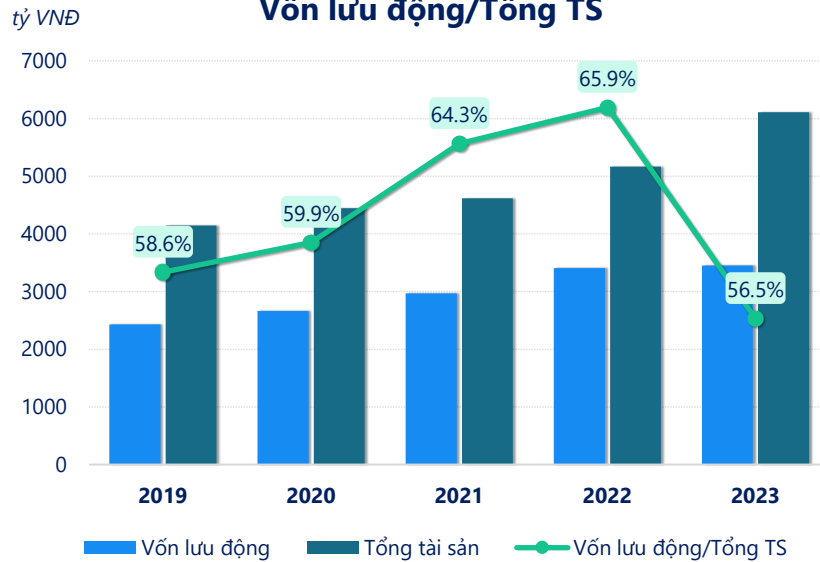
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **16.94** > **2.6**, cho thấy **DHG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DHG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,015** tỷ đồng **tăng 7.26%**, lợi nhuận sau thuế đạt 1,051 tỷ đồng **tăng 6.29%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Vốn lưu động/Tổng TS

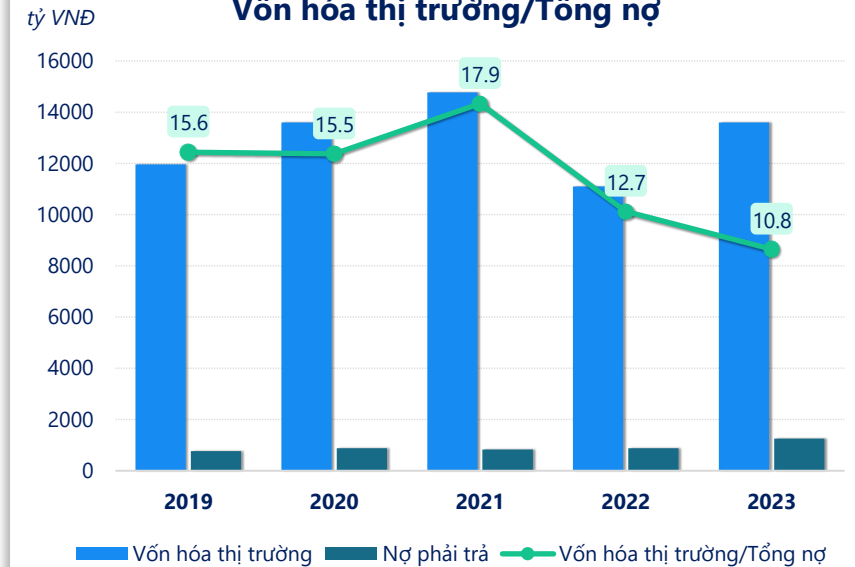


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

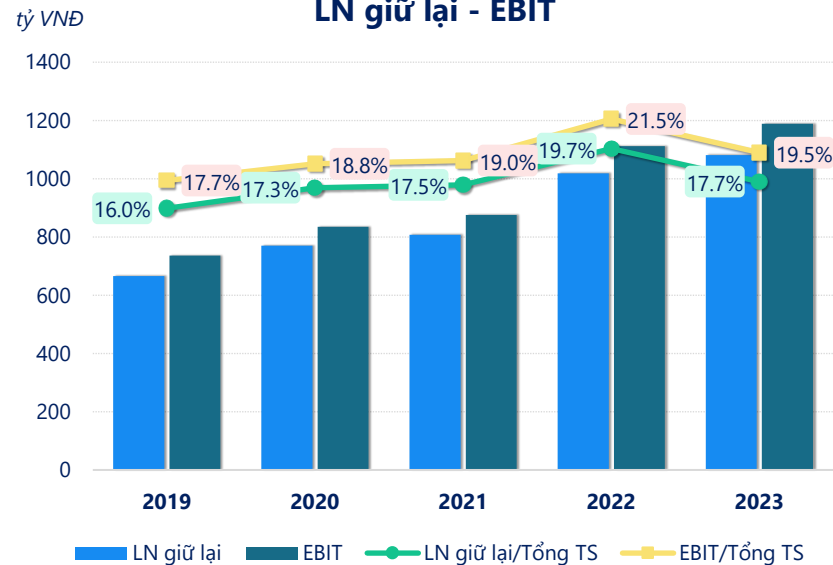
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **10.81**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

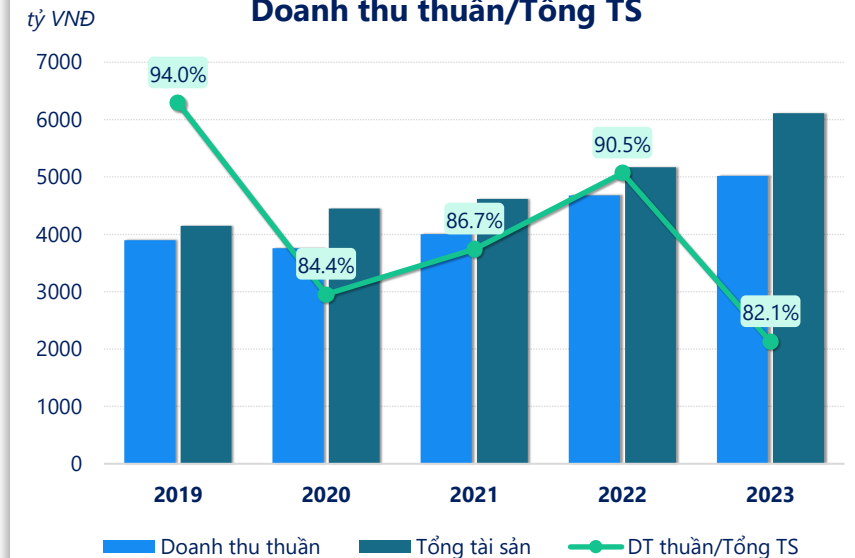
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,072	5,168	17.5%
Tài sản ngắn hạn	4,635	4,219	9.9%
Tiền và tương đương tiền	94.1	34.0	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,230	2,355	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	721	551	30.9%
Hàng tồn kho	1,528	1,251	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	62.6	28.4	120%
Tài sản dài hạn	1,436	949	51.3%
Phải thu dài hạn	0.21	0.82	-75.1%
Tài sản cố định	816	787	3.7%
Bất động sản đầu tư	31.5	14.3	120%
Tài sản dở dang	522	92.6	463%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	3.86	8.2%
Tài sản dài hạn khác	62.7	50.4	24.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,218	877	38.9%
Nợ ngắn hạn	1,150	812	41.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	115	399%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	364	-42.1%
Nợ dài hạn	68.3	65.1	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,854	4,292	13.1%
Vốn chủ sở hữu	4,854	4,292	13.1%
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,897	3,756	4,003	4,676	5,015
Giá vốn hàng bán	2,184	1,944	2,082	2,419	2,672
Lợi nhuận gộp	1,712	1,811	1,921	2,257	2,344
Doanh thu HĐTC	122	140	123	137	218
Chi phí TC	98.9	119	99.2	101	90.9
Chi phí lãi vay	22.7	14.0	12.1	12.6	29.5
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	687	699	803	913	978
Chi phí QLDN	334	303	257	268	313
LN thuần từ HĐKD	715	830	885	1,112	1,179
Lợi nhuận khác	-1.74	-8.94	-20.5	-12.4	-20.1
LN trước thuế	713	821	864	1,100	1,159
Lợi nhuận sau thuế	631	739	776	988	1,051
LNST của CĐ cty mẹ	635	740	777	988	1,051

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	838	826	452	901	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-248	45.7	-354	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-620	-575	-528	-550	-0.17
Tiền đầu kỳ	75.8	70.3	73.1	37.0	34.0
Lưu chuyển tiền thuần	-5.51	2.70	-29.7	-2.72	60.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.05	-0.22	-0.07
Tiền cuối kỳ	70.3	73.1	43.4	34.0	94.1